TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2021/DS - PT
Ngày: 21/12/2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ và ông Bằng Công Hiệp

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 và ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 11/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1985.

Đại chỉ: Tổ dân phố XN2, phường XĐ, quận BTL, TP Hà Nội.

Người được ủy quyền: Bà Tạ Thị N, sinh năm 1963*(mẹ đẻ chị H)*

Địa chỉ: TDP BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.
(có mặt tại phiên toà)

Bị đơn: 1. Anh Phan Văn P, sinh năm 1984;

Ủy quyền cho bà Phan Thị H, sinh năm 1963. (có mặt tại phiên toà)

2. Chị Trần Thị D, sinh năm 1986 (Vợ anh P)

Chị D ủy quyền cho ông: Phan Văn Q, sinh năm 1966 (có mặt tại phiên toà)

Cùng địa chỉ: TDP BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, N2 vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H2- Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện ĐT. (vắng mặt tại phiên toà)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1959 - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Quyết Thắng, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Tổ 21, phường PĐP, TP TN, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt tại phiên toà)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1958 - Luật sư văn phòng luật sư Thụy Hg, đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Tổ 3, phường TT, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt tại phiên toà)

*** Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm 6, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

(vắng mặt tại phiên toà)

2. Ông Trần Đình T3, sinh năm 1976

Trú tại: TDP Cầu Thông, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt tại phiên toà)

3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1956

Trú tại: TDP AL, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt tại phiên toà)

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1939 (vắng mặt tại phiên toà)

5. Bà Ninh Thị M2, sinh năm 1974 (vắng mặt tại phiên toà)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

6. Bà Phan Thị L, sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

(vắng mặt tại phiên toà)

7. Bà Đỗ Thị T4, sinh năm 1959

Địa chỉ: Tổ dân phố CT2, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.(vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Chị H khởi kiện anh Phan Văn P và chị Trần Thị D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 147A TBĐ 58 tại TDP BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Phần đất chị H đang sử dụng có nguồn gốc do ông ngoại chị H là ông Đinh Văn H3 khai phá, sử dụng từ lâu. Năm 1986 ông H3 tặng cho lại ông Trần Đình T5 là bố đẻ chị H. Năm 1996 ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Năm 2008 ông T5 xây dựng tường rào giáp ranh với nhà chị M2, còn phần đất phía sau giáp đất nhà anh P thì chỉ có bờ đất. Năm 2009 ông T5 tặng cho quyền sử

dụng đất cho chị Trần Thị H, cùng năm 2009 chị H được cấp Giấy CNQSD đất số AL 902474 ngày 24/7/2009. Khi ông T5 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, ông T5 có mời cán bộ địa chính thị trấn HS để đo vẽ và xác định chỉ giới cụ thể như sau:

- Phía Đông Nam giáp đường bê tông xóm rộng 5m.

- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 147B của chị Trần Thị H4 (chị gái chị H) dài 36m.

- Phía Tây Bắc giáp đất nhà bà Phúc rộng 5m.

- Phía Tây Nam đoạn gần đường giáp đất nhà chị M2, bên trong giáp đất nhà anh P dài 35,6m.

Sau khi chị H được tặng cho đất, chị H không xây nhà nhưng trồng cây, đến năm 2010 chị H xây chuồng chăn nuôi. Đất nhà chị H cao hơn phần đất nhà anh P đang sử dụng khoảng 1,6m. Do đất nhà chị H cao hơn đất nhà anh P nên để tránh bị sạt lở, năm 2017 chị H xây tường bảo vệ đất nối từ phần giáp đất nhà chị M2 đến phần giáp đất anh P thì anh P gây khó khăn, không cho chị H xây dựng. Chị H đã làm đơn ra Ủy ban nhân dân thị trấn HS để giải quyết theo quy định. UBND thị trấn HS tiến hành hòa giải nhưng không thành.Chị H làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện ĐT yêu cầu anh P, chị D phải trả lại chị H phần diện tích đất của thửa 147A TBĐ số 58 diện tích 188m^2.

Bị đơn Phan Văn P và người đại diện theo uỷ quyền của anh P là bà Phan Thị H trình bày: Anh P không nhất trí trả lại đất cho gia đình chị H. Phần đất gia đình anh P, chị D đang sử dụng nằm tại thửa 159 TBĐ 58 tại TDP BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Phần đất gia đình anh P sử dụng trong đó có cả phần đất ông T5 tặng cho chị H do các cụ để lại đã trải qua 05 đời sử dụng ổn định không có tranh chấp, toàn bộ phần đất giáp gianh với phần đất ông T5 tặng cho chị H có ranh giới là các bụi tre do các cụ trồng từ trước, phía nhà ông T5 có đào giao thông hào để làm gianh giới giữa hai nhà. Năm 1986 ông Trần Đình T5 là bố chị H đến cư trú tại đây đã phá bỏ các bụi tre do gia đình ông T5 trồng và lấp hào, trồng chuối lên phần đất giáp ranh hai nhà. Sau đó do hiệu quả kinh tế thấp nên gia đình anh P cũng đã chặt bỏ hầu hết các bụi tre.

Năm 1993 ông Phan Văn N2 là bố đẻ anh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, khi đó phần đất anh P sử dụng hiện nay nằm trong phần đất thổ cư. Năm 2017 vợ chồng anh P được mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Clàm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất. Gia đình anh P, chị D được cấp Giấy CNQSD đất số CL 270821ngày 08/9/2017. Phần đất anh Phan Văn P đang sử dụng có một phần đất giáp đất nhà chị H có độ dài là 13,51m. Bà H xác định ranh giới đất giữa gia đình anh P, chị D và chị H có một búi tre rất to hiện tại vẫn còn.

Anh P xác định không lấn chiếm đất của gia đình chị H nên khi gia đình chị H xây dựng tường rào gia đình anh P không nhất trí, hai bên gia đình đã được hòa giải tại UBND thị trấn HS nhưng không thành. Theo biên bản trích đo hiện trạng phần đất gia đình anh P bị chị Trần Thị H lấn là 43m^2. Trên đất có một số bụi chuối và bụi tre. Bà H xác định bụi tre là tài sản của gia đình anh P, còn các bụi chuối không phải của gia đình anh P. Nay chị H khởi kiện anh P, chị D trả đất thì anh P, chị D không nhất trí. Đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện ĐT điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị H cho phù hợp với quy định.

Tại phiên tòa bà H đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị H.

Bị đơn chị Trần Thị D và người đại diện theo uỷ quyền của chị D là ông Phan Văn Q trình bày:

Không nhất trí trả phần đất 43m^2 đang tranh chấp cho chị Trần Thị H vì đó là đất của gia đình chị D anh P.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi N2 vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện ĐT trình bày:

Ngày 29/04/2009 ông Trần Đình T5và bà Tạ Thị N lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H 188m^2/tổng diện tích 1.031m^2 đất tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 58, Hợp đồng tặng cho được UBND xã HS (nay là thị trấn HS) chứng thực ngày 29/04/2009 vào sổ chứng thực năm 2009 tại số thứ tự 154. Sau khi được UBND xã HS chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác nhận giấy tờ liên quan, bà Trần Thị H đã nộp hồ sơ tại UBND huyện ĐT và đã được UBND huyện ĐT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AL 902474, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 3384, cấp ngày 24/07/2009. Qua kiểm tra hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối chiếu với các quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 147A, tờ bản đồ số 58 được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 159, tờ bản đồ số 58 của ông Phan Văn P và bà Trần Thị D được thể hiện cụ thể như sau: Ngày 04/08/2017 bà Nguyễn Thị C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn P và bà Trần Thị D 432m^2/tổng diện tích 1010m^2 trong đó có 330m^2 đất ODT (đất ở tại đô thị) và 102m^2 đất CLN (đất trồng cây lâu năm), đất và thửa 159, tờ bản đồ số 58, Hợp đồng tặng cho đã được UBND thị trấn HS chứng thực và xác nhận các giấy tờ liên quan, bà Nguyễn Thị C đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện ĐT cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 270821, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00938, cấp ngày 08/9/2017 mang tên Phan Văn P và Trần Thị D. Qua kiểm tra hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối chiếu với các quy định của luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P và bà D thửa đất số 159, tờ bản đồ số 58 được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Những người làm chứng do phía nguyên đơn yêu cầu: Ông Trần Đình T3, ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị C đều xác định được gia đình ông T5 cho chặt tre về sử dụng và xác định nguồn gốc thửa đất do ông Đinh Văn H3 bố ông T5 (đã chết) cho ông T5 là bố chị Trần Thị H.

Những người làm chứng do phía bị đơn đề nghị gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Ninh Thị M2, bà Phan Thị L, bà Đỗ Thị T4 đều xác định phần đất tranh chấp và các bụi tre thuộc quyền sử dụng của anh Phan Văn P được bố, mẹ đẻ tặng cho.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DSST ngày 28/9/2018 Toà án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H đối với anh Phan Văn P, chị Trần Thị D. Buộc anh Phan Văn P, chị Trần Thị D phải trả lại diện tích 43m^2 đất (trong đó có 2,2m^2 đất thổ cư và 40,8m^2 đất trồng cây lâu năm) tại vị trí DKIGHE nằm trên thửa đất 147A, TBĐ số 58 tại Tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 08/10/2018 anh Phan Văn P làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án số 63/2019/ DSPT ngày 22/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Huỷ bản án sơ thẩm số 12/2018/DSST ngày 28/9/2018 Toà án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Với lý do không làm rõ nội dung đơn khởi kiện; thu thập chứng cứ sơ sài…

Sau khi thụ lý lại cấp sơ thẩm đã khắc phục những thiếu sót mà bản án phúc thẩm chỉ ra.

Tại bản án số 03/2021/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các điều 26, 143, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai, Điều 189, 190, 357 Bộ luật dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H đối với anh Phan Văn P, chị Trần Thị D. Buộc anh Phan Văn P, chị Trần Thị D phải trả lại diện tích 43m^2 đất(trong đó có 2,2m^2 đất thổ cư và 40,8m^2 đất trồng cây lâu năm) tại vị trí DKIGHEnằm trên thửa đất 147A, TBĐ số 58 tại Tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên cho chị Trần Thị H (sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- Chị Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 43m^2 đất (trong đó có 2,2m^2 đất thổ cư và 40,8m^2 đất trồng cây lâu năm) tại vị trí DKIGHE nằm trên thửa đất 147A, TBĐ số 58 tại Tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, chị H được quyền sử dụng các tài sản trên phần đất 43m^2 gồm: 07 cây chuối và 02 bụi cây tre.

2. Về án, lệ phí:

- Về lệ phí thẩm định, đõ vẽ bằng máy: Anh P, chị D phải chịu tiền lệ phí định giá và thẩm định tại chỗ. Chị H không phải chịu lệ phí định giá thẩm định đo vẽ. Buộc anh P, chị D thanh toán cho chị Trần Thị H số tiền là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

- Về án phí: Chị H không phải chịu án phí được H trả lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012253 ngày 18/5/2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/5/2021 bị đơn anh Phan Văn P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm anh P giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Phần đất đang tranh chấp ngoài của anh P còn lại là đất của ông N2, ông N2 đã chết nay là của các đồng thừa kế của ông N2; Ranh giới rõ ràng giữa hai nhà là giao thông hào; Hàng chuối của nguyên đơn mới trồng năm 2017; Thửa đất của ông N2 tăng lên khi đo lại lần 2 vào tháng 9/2021; Ông T5 khai mâu thuẫn về việc trồng tre, lúc khai 2 búi, lúc khai 1 búi; Hàng xóm chứng kiến có 2 búi tre; Chủ thể, đối tượng khởi kiện không đúng nên cần huỷ án để giải quyết lại cho đúng; Trình tự, thủ tục cấp đất như thế nào, tách thửa như thế nào đã quy định tại nghị định 84, đất của ông T5 chưa kê khai thì làm sao có quyền để cho, vậy việc cho chị H có đúng không? Và thủ tục tách đất cho 7 người nhà ông N2 có đúng không? UBND huyện ĐT phải diễn giải việc cấp đất có đúng hay không? Buộc anh P phải trả lại đất là không đúng vì anh P không lấy đất; Phần tường phía sau

đất thể hiện đất nhà anh P sử dụng là đúng; Toà án cấp sơ thẩm không công khai chứng cứ; Sau khi toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm về cần thiết phải giám định tuổi của bụi tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Trình tự thủ tục cấp đất đã có trong hồ sơ vụ án và đã được cơ quan có thẩm quyền trả lời đúng quy định của pháp luật; Nguồn gốc đất của hai đương sự đều là được tặng cho và được cơ quan có thẩm quyền trả lời đúng quy định của pháp luật; Việc giám định lại bụi tre là không cần thiết vì hai bên đều có nhân chứng; Bản đo vẽ lại phù hợp với bản đồ địa chính là căn cứ pháp lý xác định quyền sử dụng đất của công dân do vậy xác định việc cấp đất cho chị H là phù hợp với quy định của pháp luật; Thửa đất của anh P vẫn đầy đủ 432m^2 ; Phần tường phía sau không xâm lấn sang đất nhà anh P. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Văn P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. Anh P phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phan Văn P kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất 159 tờ bản đố số 58 thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên của anh Phan Văn P và chị Trần Thị D là do mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị C tặng cho và được tách ra từ thửa 159 tờ bản đố số 58 thị trấn HS đã cấp cho bố đẻ anh P là ông Phan Văn N2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 270821, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00938, cấp ngày 08/9/2017 mang tên Phan Văn P và Trần Thị D tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 58 được cấp 432m^{2}nằm trong thửa đất số 159 tờ bản đồ số 58, ranh giới được xác định theo bản đồ địa chính.

[2.2] Nguồn gốc thửa đất số 147A, tờ bản đồ số 58 tại Tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên của chị H là do nhận tặng cho QSD đất từ ông Trần Văn T5 (bố đẻ chị H) vào năm 2009. Chị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL902474, cấp ngày 21/7/2009 với diện tích 188m^2 trong đó có 100m^2 đất thổ cư và 88m^2 đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất số 147A của chị H có một phần tiếp giáp với thửa đất số 159 tờ bản đố số 58 thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên của anh Phan Văn P và chị Trần Thị D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 với diện tích 432m^2.

[2.3] Theo kết quả trích đo hiện trạng sử dụng đất tháng 6 năm 2018 thì diện tích đất đang có tranh chấp 43m^2 mà anh P chị D đang sử dụng nằm trong thửa đất 147A, tờ bản đồ số 58 đã cấp cho chị Trần Thị H.

Tại biên bản trích đo hiện trạng tháng 9 năm 2021 thì diện tích đất tranh chấp 43m^2 đối chiếu với bản đồ địa chính nằm trong thửa gốc 147 đã được cấp cho ông Trần Văn T5 là bố đẻ chị H. Như vậy, không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa 159 của gia đình anh P như đại diện theo uỷ quyền của anh P, đại diện theo uỷ quyền của chị D và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh P đã trình bày.

Như vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H là có căn cứ, phù hợp với thực tế và được chấp nhận. Do đó, cần bác kháng cáo của anh Phan Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên toà như đã phân tích ở trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của

bị đơn anh Phan Văn P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 11/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H đối với anh Phan Văn P, chị Trần Thị D. Buộc anh Phan Văn P, chị Trần Thị D phải trả lại diện tích 43m^2 đất *(trong đó có 2,2m^2 đất thổ cư và 40,8m^2 đất trồng cây lâu năm)* tại vị trí DKIHGED nằm trên thửa đất 147A, tờ bản đồ số 58 tại tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên cho chị Trần Thị H *(có sơ đồ đo vẽ kèm theo).*

2. Chị Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 43m^2 đất *(trong đó có 2,2m^2 đất thổ cư và 40,8m^2 đất trồng cây lâu năm)* tại vị trí DKIHGED nằm trên thửa đất 147A, tờ bản đồ số 58 tại tổ dân phố BC, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, chị H được quyền sử dụng các tài sản trên phần đất tranh chấp có diện tích 43m^2 gồm: 07 cây chuối và 02 bụi cây tre.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Anh Phan Văn P, chị Trần Thị D phải chịu 4.700.000 (bốn triệu bẩy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phúc thẩm (đã chi phí xong).

4. Về án phí

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị H không phải chịu án phí được H trả lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012253 ngày 18/5/2018.

- Anh Phan Văn P, chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phan Văn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, xác nhận anh P đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0012820 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện ĐT;
- THADS huyện ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý